

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Hương Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Hương Thủy với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	45.465,98	100,00	45.465,98	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	36.735,93	80,80	36.215,49	79,65	-520,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích
1.1	Đất trồng lúa	3.445,33	9,38	3.304,62	9,12	-140,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.182,96	92,38	3.043,74	92,11	-139,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	650,08	1,77	605,46	1,67	-44,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.096,88	5,71	2.001,34	5,53	-95,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.912,54	29,71	10.912,54	30,13	0,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	343,01	0,93	334,82	0,92	-8,19
1.6	Đất rừng sản xuất	18.813,17	51,21	18.551,31	51,17	-241,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	334,86	0,91	329,41	0,91	-5,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	140,06	0,38	175,99	0,54	15,93
2	Đất phi nông nghiệp	8.370,07	18,41	8.921,49	19,62	551,42
2.1	Đất quốc phòng	898,37	10,73	937,37	10,51	39
2.2	Đất an ninh	8,40	0,10	10,12	0,11	1,72
2.3	Đất khu công nghiệp	182,40	2,18	340,80	3,82	158,4
2.4	Đất khu chế xuất	-	0,00	-	-	0,0
2.5	Đất cụm công nghiệp	72,20	0,86	75,10	0,84	2,9
2.6	Đất thương mại dịch vụ	64,49	0,77	76,09	0,85	11,6
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	127,08	1,52	127,07	1,42	-0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,84	0,23	18,84	0,21	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.200,22	50,18	4.341,31	48,66	141,09
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>14,98</i>	<i>0,36</i>	<i>11,29</i>	<i>0,26</i>	<i>-3,69</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,94</i>	<i>0,14</i>	<i>8,44</i>	<i>0,19</i>	<i>2,5</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>75,20</i>	<i>1,79</i>	<i>77,62</i>	<i>1,79</i>	<i>2,42</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>16,70</i>	<i>0,40</i>	<i>17,80</i>	<i>0,41</i>	<i>1,1</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,23</i>	<i>0,01</i>	<i>0,23</i>	<i>0,01</i>	<i>0</i>
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.128,62</i>	<i>26,87</i>	<i>1.248,73</i>	<i>28,76</i>	<i>120,11</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2.792,18</i>	<i>66,48</i>	<i>2.788,22</i>	<i>64,23</i>	<i>-3,96</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>160,96</i>	<i>3,83</i>	<i>166,61</i>	<i>3,84</i>	<i>5,65</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,67</i>	<i>0,02</i>	<i>17,57</i>	<i>0,40</i>	<i>16,9</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>4,74</i>	<i>0,11</i>	<i>4,80</i>	<i>0,11</i>	<i>0,06</i>
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	26,32	0,31	26,32	0,30	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40,33	0,48	91,53	1,03	51,2
2.13	Đất ở tại nông thôn	481,58	5,75	507,31	5,69	25,73
2.14	Đất ở tại đô thị	582,17	6,96	690,11	7,74	107,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,98	0,26	22,81	0,26	0,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04	0,01	2,04	0,02	1,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	24,08	0,29	24,08	0,27	0,0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	633,43	7,57	655,22	7,34	21,79
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	-	-	3,70	0,04	3,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,86	0,06	4,83	0,05	-0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,34	0,03	2,34	0,03	0,0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	97,93	1,17	97,93	1,10	0,0
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	616,80	7,37	606,60	6,80	-10,2
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	265,23	3,17	259,99	2,91	-5,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	359,72	0,79	329,00	0,72	-30,98
4	Đất khu công nghệ cao *	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	8.222,10	18,08	8.222,10	18,08	0,0

Ghi chú: () Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	132,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>132,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,28

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	198,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,95
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông	NNP/PNN	520,44

	nghiep		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	140,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>139,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	225,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,93
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	35,93
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,08

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,99
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,82
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,00
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hương Thủy được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện ngoài những công trình, dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2018.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

4. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND Thị xã Hương Thủy;
- Phòng TNMT thị xã Hương Thủy;
- VP: CVP, các PCVP; các CV;
- Lưu VT, ĐC.




Phan Ngọc Thọ


PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 185 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng – an ninh			
1	Trường bắn Ban CHQS thị xã Hương Thủy giai đoạn I	Phường Thủy Châu, phường Phú Bài	30,00
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Hệ thống cấp nước khu xử lý rác Phú Sơn, thị xã Hương Thủy	Xã Phú Sơn	0,20
2	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn III	Phường Phú Bài	46,61
3	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đợt 2	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	100,00
Công trình, dự án liên huyện			
1	Đường Huyện Trần Công Chứa (Tổng quy mô diện tích 4.40 ha trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 0.33)	Xã Thủy Bằng- thị xã Hương Thủy, phường Thủy Xuân, Thủy Biều, Phường Đức - TP Huế	0,33
2	Cầu qua sông Như Ý (Tổng quy mô 4,5 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.67 ha)	Phường An Đông và Xuân Phú, TP Huế; xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,67
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô 1,30 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 0,3 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,30
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
1	Đường vào trụ sở BCH quân sự thị xã	Phường Thủy Châu	0,65
2	Đường Hoàng Hữu Thường	Phường Thủy Châu	0,50
3	HTKT Khu dân cư, tái định cư đường Quang Trung (Phù Nam - Thủy Châu) giai đoạn 2	Phường Thủy Châu - Phú Bài	3,16
4	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Huy Tường	Phường Phú Bài	0,10
5	Trường mầm non Hoa Sữa	Xã Thủy Bằng	1,00
6	Đường cấp phối D3 khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Tân giai đoạn 2	Thôn Chiết Bi, xã Thủy Tân	0,52
7	Đường Tôn Thất Sơn (QL1A - Trưng Nữ Vương)	Phường Thủy Phương	1,00
8	Đường đến nhà văn hóa tổ 3, tổ 5 phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	0,30
9	Đường giao thông Trung tâm xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	1,16
10	HTKT Khu dân cư liên kế khu CIC8 giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	3,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
11	HTKT khu dân cư và tái định cư hời Sai Thượng giai đoạn 1	Xã Thủy Thanh	3,00
12	Bãi đỗ xe tải	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,00
13	Mở rộng chợ Trung Tâm Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,06
14	Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế (Hồ Phú Bài 2 thuộc xã Thủy Phù, hồ Ba Cửa thuộc phường Phú Bài, hồ Năm Lãng thuộc phường Thủy Phương)	Phường Phú Bài Phường Thủy Phương Xã Thủy Phù	1,80
15	Quy hoạch đầu giá xen cư thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	1,28
16	Đường bê tông tổ 12	Phường Thủy Phương	0,80
17	Mở rộng đường trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	0,35
18	HTKT khu dân cư Trạm Bơm xã Thủy Thanh giai đoạn 2	Xã Thủy Thanh	0,90
19	Mở rộng đường Lê Trọng Mậu	Phường Phú Bài	0,09
20	Cải tạo nâng cấp mương thoát nước đường Vân Dương	Phường Phú Bài	0,16
21	Dự án xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đoạn Km 25+250-Km 25+350 (đường tránh thành phố Huế)	Phường Thủy Phương	1,47
22	Đê cách ly Cửa Miếu	Phường Thủy Lương	0,35
23	Cải tạo nâng cấp đường bê tông Kiệt 9 Mỹ Thủy phường Phú Bài	Phường Phú Bài	0,05
24	Đường bê tông nối Sóng Hồng đến Vân Dương	Phường Phú Bài	0,10
25	Mở rộng trường mầm non Vành Khuyên	Xã Thủy Bằng	0,25
26	Nâng cấp, cải tạo đường tổ 13,14	Phường Thủy Phương	0,10
27	Nâng cấp mở rộng đường Phùng Quán (đoạn từ QL1A đến đường Trung Nữ Vương)	Phường Thủy Dương	0,10
28	Mở rộng đường bê tông Xuân Chánh	Phường Thủy Dương	0,10
29	Cầu thôn Hạ	Xã Dương Hòa, xã Thủy Bằng	0,15
30	HTKT khu dân cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	1,15
31	HTKT khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3 phường Thủy Phương (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Phương	0,10
32	Kè gia cố và xử lý thoát lũ kênh Nam Sông Hương đoạn qua phường Thủy Dương và Thủy Phương	Phường Thủy Phương, Thủy Dương	1,00
33	Nâng cấp đường liên xã Thanh Vân đoạn qua xã Thủy Vân	Xã Thủy Vân	0,10
34	Đường dân sinh Khe Sòng - Núi Đá Đen	Xã Dương Hòa	0,31
35	Tiêu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2)- khu vực thị xã Hương Thủy.	Thị xã Hương Thủy	0,10
Công trình, dự án liên huyện			
1	Khư dân cư Thủy Thanh (Tổng quy mô 17 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 5 ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	5,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
2	Bãi đỗ xe taxi (Tổng quy mô 1 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 0,67 ha)	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy và TP Huế	0,67
3	Khu vực Đài phát sóng Thủy Dương (Tổng quy mô 19,8 ha trong đó 16,9 ha thuộc phường Thủy Dương thị xã Hương Thủy còn lại 2,9 ha thuộc phường An Đông thành phố Huế)	Phường An Đông, thành phố Huế; phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	16,90
4	Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng quy mô 20,6 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 7,70 ha)	Phường An Đông, TP Huế và khu E Đô thị mới An Vân Dương, xã Thủy Thanh	7,70
5	Dự án xây dựng tuyến đường vành đai 3 (Tổng quy mô công trình là 59,50 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy là 16,70 ha)	Thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	16,70


PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 185 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải chuyển mục đích						
1	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đợt 2	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	100,00	2,60		
2	Đường Huyền Trân Công Chúa	Xã Thủy Bằng- thị xã Hương Thủy, phường Thủy Xuân, Thủy Biều, Phường Đức - TP Huế	0,33	0,19		
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
1	Trường mầm non Hoa Sữa	Xã Thủy Bằng	1,00	0,02		
2	Đường cấp phối D3 khu quy hoạch trung tâm xã Thủy Tân giai đoạn 2	Thôn Chiết Bi, xã Thủy Tân	0,52	0,52		
3	Đường giao thông Trung tâm xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	1,16	0,02		
4	HTKT khu dân cư và tái định cư hời Sai Thượng giai đoạn 1	Xã Thủy Thanh	3,00	2,90		
5	Bãi đỗ xe tải	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,00	1,00		
6	Đất xen ghép tổ 3 (Hạ Sào), tổ 6 (Trước đình làng Trung Thượng), tổ 8 (sau lưng đường Quang Trung)	Phường Thủy Châu	1,40	1,33		
7	Khu xen cư tổ 8, 10, 11, 12	Phường Thủy Phương	1,60	1,23		
8	HTKT Khu dân cư liền kề khu CIC8 giai đoạn 3	Phường Thủy Dương	3,00	2,35		
9	Mở rộng đường trung tâm xã Thủy Thanh	Xã Thủy Thanh	0,35	0,34		
10	HTKT khu dân cư Trạm Bơm xã Thủy Thanh giai đoạn 2	Xã Thủy Thanh	0,90	0,90		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
11	HTKT khu dân cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	0,15	0,15		
12	Đê cách ly Cửa Miếu	Phường Thủy Lương	0,35	0,06		
13	Quy hoạch đầu giá xen cư thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	1,28	0,60		
14	HTKT khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3 phường Thủy Phương (phần diện tích bổ sung)	Phường Thủy Phương	0,10	0,10		
15	Kè gia cố và xử lý thoát lũ kênh Nam Sông Hương đoạn qua phường Thủy Dương và Thủy Phương	Phường Thủy Phương, Thủy Dương	1,00	1,00		
16	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2)- khu vực thị xã Hương Thủy.	Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế	0,10	0,04		
Công trình, dự án liên huyện						
1	Bãi đỗ xe taxi (Tổng quy mô 1 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 0.67 ha)	Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,67	0,67		
2	Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương.	Thuộc khu E Đô thị mới An Vân Dương, xã Thủy Thanh	7,70	7,70		
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,3	0,06		



**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018**

(Đính kèm Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng – an ninh			
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Công an phường Thủy Dương	Thủy Dương	0,17
2	Công an Phường Thủy Châu	Thủy Châu	0,21
3	Trụ sở làm việc lực lượng cảnh sát trật tự thuộc CA. tỉnh Thừa Thiên Huế	Thủy Thanh	0,26
4	Đường hầm (Ban chỉ huy Quân sự thị xã)	Dương Hòa	9,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 4,95 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.08 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế; xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,08
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Dự án Khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn 2 mở rộng	Xã Thủy Phù	11,79
II	Chuyển tiếp sang từ năm 2017		
1	Đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan	Thị xã Hương Thủy	42,63
2	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi tại xã Dương Hòa xã Phú Sơn	Xã Dương Hòa, xã Phú Sơn	1,34
Chuyển tiếp công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC2	Phường Thủy Thanh	3,90
Công trình, dự án liên huyện			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn tỉnh (Tổng quy mô 3,70 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1,0 ha)	Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế	1,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Xây dựng trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (thôn	Xã Thủy Phù	1,00

	1B)		
2	Đường Sóng Hồng nối dài Tỉnh lộ 10A	Phường Thủy Châu	1,75
3	Hạ tầng kỹ thuật Mương thoát nước tổ 1+2 phường Phú Bài (cạnh trụ sở cơ quan UBMTTQVN thị xã	Phường Phú Bài	0,05
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3, phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	1,80
5	HTKT khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3, khu đô thị mới an Vân Dương	Phường Thủy Dương	0,26
6	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	Xã Thủy Vân	18,73
7	HTKT khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	4,70
8	Đường lâm nghiệp phục vụ rừng trồng sản xuất	Xã Dương Hòa, Phú Sơn, Thủy Phù, Thủy Bằng	14,00
9	Khu hạ tầng kỹ thuật tiếp giáp hói Cây Sen	Phường Thủy Dương	2,80
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Khu quy hoạch Bàu Quánh dưới	Thủy Phù	0,89
2	Khu đất quy hoạch xứ Tả Biên.	Thủy Phù Thôn 10	0,72
3	Khu đất quy hoạch xứ Mụ lái khu C	Thủy Phù Thôn 1B	0,47
4	Nhà Văn hóa và khu thể thao xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	1,50
5	Đường gom số 3-4 tại Cụm công nghiệp Thủy Phương	Phường Thủy Phương	2,50
6	HTKT Khu dân cư tổ 14, Thủy Phương	Phường Thủy Phương	2,19
7	Kè chống sạt lở 2 bờ sông Lợi Nông, đoạn từ cầu Lợi Nông đến cầu Hồng Thủy, phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	2,00
8	Khu dân cư Khu vực 1	Phường Thủy Dương	9,00
9	Mương thoát nước tổ 9, 10	Phường Thủy Châu	0,10
10	Xây dựng đường Quang Trung	Phường Thủy Lương, phường Phú Bài	1,00
11	Đường giao thông khu 7C nối đường 2-9	Phú Bài Tổ 7	0,38
12	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư tổ 10	Phường Phú Bài	1,20
13	Khu quy hoạch dân cư Trạm bơm	Xã Thủy Thanh	0,45
14	Tuyến đường mặt cắt 36m và 19.5m xung quanh giai đoạn 1 dự án khu phức hợp Thủy Vân	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	2,80
15	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,70
16	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt trên địa bàn Tp. Huế và các vùng phụ cận	Xã Phú Sơn	51,00
17	Đường vào sân Golf Huế	Phường Thủy Dương	1,20
18	Khu phức hợp thủy Vân (giai đoạn 2)	xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	43,50

19	Tuyến đường dây điện 110KV và Trạm Biến áp	Thị xã Hương Thủy	0,50
20	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy	Phường Phú Bài	0,31
21	Cụm Công nghiệp Thủy Phương (Dự án di dời trạm nghiên xi măng Long Thọ)	Thủy Phương	2,90
22	Xây dựng đường Trung tâm xã Thủy Tân	Xã Thủy Tân	0,93
23	Dự án xây dựng Xưởng sản xuất vật liệu Composite và thiết bị cơ khí tại Cụm công nghiệp Thủy Phương	Cụm công nghiệp Thủy Phương	0,26
	Công trình, dự án liên huyện		
1	Bãi đỗ xe Buýt (Tổng quy mô 1,5 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 0,5 ha)	Phường An Đông, TP Huế; xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,50
2	Đường Tô Hữu nối sân bay Phú Bài (Tổng quy mô 44,0 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 42,0 ha)	Thị xã Hương Thủy	42,00
3	Xây dựng bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền trung (Tổng quy mô 16,07 ha, trong đó phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 8,07 ha)	An Tây, thành phố Huế- xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	8,07

PHỤ LỤC 4 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 185 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải chuyển mục đích						
I	Chuyển tiếp từ năm 2017					
1	Đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan	Thị xã Hương Thủy	42,63	1,00		
2	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi tại xã Dương Hòa xã Phú Sơn	Xã Dương Hòa, xã Phú Sơn	1,34	0,07		
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC2	phường Thủy Thanh	3,90	1,00		
2	Khu hạ tầng kỹ thuật tiếp giáp hẻm Cây Sen	Phường Thủy Dương	2,80	2,80		
Công trình, dự án liên huyện						
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn tỉnh (Tổng quy mô 3,70 ha, trong đó phân diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.0 ha)	Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế	1,00	1,00		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam giai đoạn 3, phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương	1,80	1,80		
2	Đất kinh doanh, dịch vụ.	Phường Thủy Châu	0,44	0,44		
3	Đường Sóng Hồng nội dài Tỉnh lộ 10A	Phường Thủy Châu	1,75	0,08		
4	Quy hoạch đầu giá xen cư thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	1,28	1,28		
5	Khu dân cư thôn Cư Chánh 2	Xã Thủy Bằng	1,30	1,3		
6	Dự án Mạch 2 đường dây 220 KV Đông Hà - Huế	Xã Thủy Bằng	0,21			0,12
7	Đất đầu giá Khu trung tâm xã Thủy Tân	Xã Thủy Tân	0,6	0,6		
8	Cửa hàng xăng dầu (Công ty xăng dầu TT Huế)	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,20	1,20		

9	HTKT khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Vân	4,70	3,82		
10	HTKT khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3, khu đô thị mới an Vân Dương	Phường Thủy Dương	0,26	0,25		
III	Chuyển tiếp từ năm 2017					
1	Đất kinh doanh dịch vụ	Thủy Châu	1,00	0,55		
2	Quy hoạch đất khu dân cư tổ 6	Thủy Châu, Tổ 6	0,47	0,47		
3	Khu quy hoạch dân cư Trạm bơm	Thủy Thanh, Thôn Thanh Toàn	0,45	0,45		
4	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,70	0,70		
5	Khu quy hoạch Bàu Quánh dưới	Thủy Phù	0,89	0,10		
6	Khu đất quy hoạch xứ Tà Biên.	Thủy Phù, Thôn 10	0,72	0,20		
7	Khu đất quy hoạch xứ Mụ lái khu C	Thủy Phù, Thôn 1B	0,47	0,09		
8	Nhà văn hóa và khu thể thao xã Thủy Bằng	Thủy Bằng, Bằng Lăng	1,50	0,95		
9	Xây dựng đường Quang Trung	Phường Thủy Lương, Phú Bài	1,00	0,20		
10	HTKT Khu dân cư tổ 14	Phường Thủy Phương	2,19	0,36		
11	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy	Thị trấn Phú Bài	0,31	0,31		
12	Khu đất ở xen ghép	Thủy Tân, Thôn Chiềng Bi	0,36	0,36		
13	Tuyến đường mặt cắt 36m và 19.5m xung quanh giai đoạn 1 dự án khu phức hợp Thủy Vân	xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	2,80	1,70		
14	HTKT khu dân cư thôn Dạ Lê	Xã Thủy Vân	1,00	1,00		
Công trình, dự án liên huyện						
1	Bãi đỗ xe Buýt (phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 0.5 ha)	TP Huế; xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	0,50	0,50		
2	Cầu qua sông Như Ý (phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.67 ha)	Phường An Đông và Xuân Phú, TP Huế; xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	1,67	0,28		
3	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 1.08 ha)	thành phố Huế; xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	1,08	1,08		
4	Xây dựng bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền trung (phần diện tích thuộc thị xã Hương Thủy 8.07 ha)	thành phố Huế, phường Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	8.07			8,07

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Đất xen ghép trên địa bàn xã	Xã Thủy Phù	2,00
2	Đất kinh doanh dịch vụ	Xã Thủy Phù	0,49
3	Các điểm xen ghép trên địa bàn xã Dương Hòa	Xã Dương Hòa	1,00
4	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân	Xã Dương Hòa	198,90
5	Đường bê tông khu dân cư đối diện nhà văn hóa xã	Xã Dương Hòa	0,40
6	Điểm du lịch Thác Đá Dẫm, Khe Rệ	Xã Dương Hòa	3,00
7	Mở rộng tuyến đường liên thôn (thôn Thanh Vân - Thôn Hộ)	Xã Dương Hòa	1,63
8	Khai thác khoáng sản, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Dương Hòa	3,60
9	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ tổ 7	Phường Thủy Châu	0,27
10	Đất xen ghép xã Thủy Bằng (Đất xen cư thôn Tân Ba: 0,50 ha, thôn Cư Chánh 1: 0,05 ha)	Xã Thủy Bằng	0,55
11	Chuyển trụ sở UBND xã cũ sang đất ở	Xã Thủy Bằng	0,28
12	Mở rộng trường tiểu học Cư Chánh	Xã Thủy Bằng	0,50
13	Đất kinh doanh dịch vụ	Xã Thủy Bằng	0,09
14	Dự án kè chống sạt lở 2 bờ sông Hương đoạn qua xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Bằng	0,10
15	Cụm công nghiệp thủy phương	Phường Thủy Phương	17,90
16	Đất xen ghép trên địa bàn xã Thủy Thanh: 1 ha, xen ghép thôn Vân Khe Đập: 0,02 ha	Xã Thủy Thanh	1,02
17	Đất xen ghép xã Thủy Vân: thôn Vân Dương 0,18 ha, thôn Dạ Lê: 0,24 ha	Xã Thủy Vân	0,40
18	Quy hoạch dân cư dọc đường Thân Nhân Trung	Phường Thủy Lương	0,15
19	Quy hoạch phía sau đường Hoàng Phan Thái thuộc quy hoạch dân cư trước UBND phường	Phường Thủy Lương	0,19
20	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề, đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư toàn thị xã	Toàn Huyện	10,00
21	Trụ sở Chi cục thống kê thị xã Hương Thủy	Phường Phú Bài	0,10
22	Đất xen ghép phường Phú Bài	Phường Phú Bài	0,03
23	Đấu giá nhận quyền sử dụng đất tổ 7	Phường Phú Bài	0,04
24	Đấu giá nhận quyền sử dụng đất tại các khu quy hoạch sau khi rà soát (Lô L3 - Khu quy hoạch dân cư khu 6; Lô B - Khu quy hoạch 7A; Lô C13 - Khu quy hoạch 8D; Các lô B44, B50, B51, B52, B53, B58 - Khu QH 8.2)	Phường Phú Bài	0,20
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng Lang Xá Cồn	Xã Thủy Thanh	0,02
26	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân	Xã Phú Sơn	58,00

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Các khu xen cư đất ở tại các tổ (1, 8, 10, (đường Giáp Hải), 14, 16)	Thùy Phương tổ 1, 8, 10, 14	2,32
2	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua đồng Thanh Lam	Phường Thùy Phương	1,50
3	Trung tâm pháp y Tâm thần khu vực miền Trung	Phường Thùy Phương	2,50
4	Các khu xen cư đất ở (Làng nghề Lương Mỹ, Hoàn Phan Thái, Khu Rột Cây Xoài, Võ Xuân Lâm).	Phường Thùy Lương	3,24
5	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Hường Dương.	Xã Thủy Phù, Thôn 6	0,90
6	Giao đất lâm nghiệp	Xã Thủy Phù	55,00
7	Khu dân cư trước nhà Văn hóa xã. (Điểm dân cư dọc đường Jica thôn Thanh Vân)	Xã Dương Hòa	0,80
8	Kè thoát nước dọc tuyến đường Nguyễn Thượng Phương.	Phường Thủy Châu	0,05
9	Kiệt 20 Đỗ Nam (Đoạn từ nhà bà Mai đến Lê Trọng Bật).	Phường Thủy Châu	0,35
10	Đường hạ tầng Tổ 5. (Thửa 237, tờ 14)	Phường Thủy Châu	0,01
11	Chỉnh trang Quốc lộ 1A (khu vực đối diện công vào sân bay)	Phường Phú Bài	2,00
12	Quy hoạch đấu giá khu Đồng Cát	Xã Thủy Bằng, thôn Cư Chánh 1	1,00
13	Quy hoạch điểm dân cư mới	Xã Thủy Bằng thôn Bằng Lãng- An Ninh	1,52
14	Nhà văn hóa thôn La Khê	Xã Thủy Bằng Thôn La Khê	0,10
15	Xây dựng mới trụ sở UBND xã	Xã Thủy Vân, Khu B KĐT An Vân Dương	0,50
16	Đất xen ghép tổ 1, 4, 16 (tổ 19)	Phường Thủy Dương, tổ 1, 4, 16	0,19
17	Các khu Quy hoạch đất xen cư Tổ 12, 20 (tiếp giáp khu Sân bay, đường Phùng Quán)	Phường Thủy Dương, tổ 12, 20	2,20
18	Phát triển trang trại tại xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	30,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Khu quy hoạch xen cư (vùng Lò Gạch)	Thùy Phương Tổ 8	0,12
2	Xen ghép dọc đường Trần Hoàn, cư dọc đường Thuận Hóa, dọc đường Bê tông ông	Thùy Lương, Tổ 3, 5	0,33

	Thệ		
3	Khu QH xen cư cạnh nhà thờ họ Dương	Thùy Lương, Tổ 2	0,53
4	Khu xen cư dọc đường Nguyễn Thái Bình	Thùy Lương, Tổ 3	0,82
5	Khu xen cư tổ 4 (phía sau đường Hoàng Phan Thái)	Thùy Lương, Tổ 4	1,08
6	Xây dựng nhà văn hóa xã Thủy Phù	Thủy Phù, thôn 1A	0,10
7	Khu dân cư dọc đường WB	Xã Dương Hòa	0,40
8	Mương thoát nước tổ 8, 9	Thủy Châu	0,07
9	Trung tâm thương mại và dịch vụ	Phú Bài	0,81
10	Các quỹ đất xen ghép trong năm 2016, phát sinh trong năm 2016 chưa đấu giá chuyên qua thực hiện trong 2017	Thủy Dương, Thủy Lương, Phú Bài, Thủy Phương, Thủy Phù, Thủy Tân, Thủy Bằng	3,10
11	Dịch vụ Thủy Dương	Phường Thủy Dương	1,50
12	Trang trại nông lâm ngư nghiệp tại xã Thủy Phù	Xã Thủy Phù	5,93
13	Điểm du lịch thác Chín Chàng, Khe Dầy	Xã Dương Hòa	5,00
14	Bãi tập kết vật liệu xây dựng cát sỏi tại thôn Cư Chánh 2, xã Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	0,10
15	Dự án Khu quần thể sân golf và các dịch vụ đi kèm, Công trình hồ nước phụ trợ khu quần thể sân golf và các dịch vụ đi kèm	Phường Thủy Dương	17,66
16	Đấu giá QSDĐ Khu đất ký hiệu 11 thuộc Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An	Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương	0,18
17	Công viên vườn địa đàng	Thủy Dương, Thủy Bằng, Nguyệt Biểu	27,32
Các dự án đã thu hồi đất nhưng chưa lập thủ tục giao đất			
1	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tại định cư dọc đường Quang Trung, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy (giai đoạn 1)	Phường Phú Bài	
2	Đấu giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất ở xen cư tại thôn Kim Sơn	Xã Thủy Bằng	
3	Dự án giao đất tái định cư và đấu giá đất ở xen cư tại thôn Cư Chánh 1	Xã Thủy Bằng	
4	Dự án xây dựng Trụ sở Công an phường Thủy Châu thuộc Công an thị xã Hương Thủy	Phường Thủy Châu	
5	Quy hoạch xen cư tổ 4, tổ 16, và tổ 19, phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương	
6	Xây dựng đường Thân Nhân Trung nối với kiệt đường Văn Dương	Xã Thủy Lương	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư dọc đường Quang Trung	Phường Thủy Lương	
8	Quy hoạch xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Khu dân cư TĐC 2 thuộc Khu A - Khu đô thị mới An Vân Dương	Xã Thủy Thanh	

9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tổ 11	Phường Thủy Phương	
10	Mở rộng trường Mầm non Nguyễn Việt Phong	Phường Thủy Phương	
11	Khu du lịch cộng đồng và trải nghiệm Thanh Toàn	Xã Thủy Thanh	
12	Khu HTKT và cắm mốc phân lô khu dân cư Vùng Lộng	Phường Thủy Phương	
13	Trường tiểu học Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng	
14	Mở rộng trường Mầm non Ánh Dương.	Phường Thủy Châu	
15	Nhà hiệu bộ THCS Thủy Châu (mở rộng trường THCS Thủy Châu)	Phường Thủy Châu	
16	Khu dân cư liên kề Khu đô thị mới CIC8 (Giai đoạn 2)	Phường Thủy Dương	
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và TĐC đường Quang Trung	Phường Phú Bài	

THỦY CHÂU